

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2017/DS-ST
Ngày: 13-7-2017
V/v tranh chấp về thực hiện
nghĩa vụ bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Bà Đặng Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ;

2/ Bà Lê Thị Phương Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 604/2016/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2016 về việc “Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2017/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2017/QĐST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1975

HKTT: Ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Phường G, thị xã H, tỉnh Bình Dương. Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày ngày 25/4/2017).

- Bị đơn:

+ Bà Huỳnh Thị Gấu E, sinh năm 1989

+ Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1981

Cùng HKTT: Ấp B, xã Q, huyện P, tỉnh Bình Dương.

- NLQ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 8 năm 2016, bản tự khai ngày 12 tháng 5 năm 2017 và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

NLQ và bà T là bạn bè lâu năm. Ngày 30/6/2015, bà NLQ có mượn bà T 100.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, lãi suất 1%/tháng. NLQ hứa đến ngày 05/7/2015 sẽ trả cho bà T 100.000.000 đồng. Nhưng sau đó, NLQ bỏ đi nên bà T không liên lạc được được đề yêu cầu thanh toán số tiền trên.

Ngày 17/7/2015, Công an ấp B có mời bà T và NLQ lên để giải quyết. NLQ không đến nhưng có hai người con của NLQ là bà E và ông L đến và cam kết sẽ trả thay NLQ số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng. Ngày 31/12/2015, hai người con của NLQ có trả cho bà T 40.000.000 đồng và 6.000.000 đồng tiền lãi. Bà E và ông L trình bày đến ngày 30/6/2016 sẽ trả tiếp 60.000.000 đồng còn lại cùng lãi suất nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán cho bà T.

Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu NLQ trả số tiền 60.700.000 đồng (gồm 60.000.000 đồng tiền gốc và 700.000 đồng tiền lãi). Trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án thì bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện về mặt chủ thể, bà T yêu cầu bà E và ông L phải trả cho bà T số tiền 60.700.000 đồng. Bà T không yêu cầu NLQ thanh toán số tiền trên vì bà E và ông L đã đứng ra bảo lãnh số nợ trên cho NLQ.

Tại phiên tòa, bà T rút yêu cầu đối với số tiền lãi 700.000 đồng, chỉ yêu cầu bà E và ông L liên đới thanh toán 60.000.000 đồng tiền gốc.

Tại các bản tự khai ngày 14/11/2016, biên bản lấy lời khai ngày 21/10/2016, bị đơn (bà E và ông L) trình bày:

NLQ là mẹ kế của bà E. Ngày 17/7/2015, vợ chồng bà E có đi thay NLQ lên Văn phòng ấp B để tham gia buổi hòa giải với bà T về việc NLQ có nợ bà T 100.000.000 đồng. Tại Văn phòng ấp, ông Mai Văn H và bà T nói là NLQ không trả số tiền trên thì ba và mẹ bà sẽ bị truy nã và ở tù từ 3-5 năm, khi ra tù cũng phải trả nợ tiếp. Do đó, bà E và ông L đã đứng ra nhận trả số tiền trên dùm cho NLQ. Ngày 31/12/2015, E và ông L đã thanh toán được 40.000.000 đồng, còn lại 60.000.000 đồng. Nay, bà E và ông L xác định cha mẹ không có nợ bà T nên ông bà không đồng ý thanh toán số tiền còn lại cho bà T.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 24/8/2016, bà T khởi kiện NLQ việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với số tiền 60.700.000 đồng, gồm 60.000.000 đồng tiền gốc và 700.000 đồng tiền lãi. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện về mặt chủ thể. Bà T yêu cầu bà E và ông L trả số tiền 60.700.000 đồng và không yêu cầu NLQ thanh toán nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy cam kết trả nợ thay ngày 17/7/2016. Nội dung giấy nợ trên ghi nhận việc bảo lãnh của bà E, ông L cho số nợ 100.000.000 đồng mà NLQ đã vay của bà T. Như vậy, việc bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện về mặt chủ thể (yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng ra bảo lãnh là bà E và ông L thành bị đơn) là có cơ sở chấp nhận. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp giữa bà T với bà E, ông L là “Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh” theo quy định tại Điều 361 Bộ luật Dân sự 2005 và Khoản 14 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bà E, ông L có nơi cư trú tại ấp B, xã Q, huyện P, tỉnh Bình Dương. Do vậy vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà E, ông L có đơn yêu cầu hòa giải xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà E, ông L theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo Biên bản xác minh ngày 27/10/2016, NLQ được công an xã Q, huyện P xác nhận có địa chỉ thường trú tại địa phương nhưng đã bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống, không rõ địa chỉ hiện nay ở đâu nên Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà T khởi kiện yêu cầu bà E, ông L thanh toán số tiền 60.000.000 đồng. Bà T cung cấp chứng cứ là giấy cam kết trả nợ thay NLQ của bà E, ông L ngày 17/7/2016. Bà E, ông L thừa nhận có ký giấy cam kết trả nợ thay ngày 17/7/2016 nhưng do Trưởng ấp B, xã Q, huyện P, tỉnh Bình Dương và bà T đe dọa, ép buộc. Do đó, bà E, ông L không đồng ý thanh toán nợ theo yêu cầu của bà T.

[4] Xét thấy, giấy cam kết trả nợ thay ngày 17/7/2016 mà bà T cung cấp là bản chính. Nội dung giấy nợ thể hiện bà E, ông L cam kết đứng ra bảo lãnh cho số tiền vay của NLQ. Tại bản tự khai 14/11/2016 và biên bản lấy lời khai ngày 21/10/2016, bà E, ông L thừa nhận chữ ký trong giấy cam kết trả nợ trên là chữ ký của ông bà. Đồng thời thừa nhận có đứng ra cam kết trả thay NLQ số tiền 100.000.000 đồng cho bà T. Thực tế, bà E, ông L đã thanh toán được 40.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi cho bà T. Hiện nay, bà E, ông L còn nợ số tiền gốc là 60.000.000 đồng tiền như yêu cầu khởi kiện của bà T. Tuy nhiên, bà E, ông L cho rằng việc ký giấy bảo lãnh là do Trưởng ấp và bà T đe dọa. Tòa án đã tiến hành xác minh thành phần tổ hòa giải ngày 17/7/2016 thì ông Mai Văn H và ông Ninh Văn T trình bày không có việc tổ hòa giải và bà T dọa nạt NLQ không trả nợ thì phải đi tù. Tổ hòa giải đã giải thích cho bà E, ông L là nếu không thỏa thuận được thì các bên gửi đơn cho Tòa án giải quyết theo thẩm quyền. Nội dung buổi hòa giải diễn ra đúng thành phần thủ tục theo đúng tinh thần của buổi hòa giải. Việc bà E, ông L cam kết trả nợ thay cho NLQ là hoàn tự nguyện, không có ai tác động, ép buộc. Đồng thời, bà E, ông L không có chứng cứ gì chứng minh việc bị ép buộc ký giấy cam kết trả nợ. Do đó lời trình bày của bà E, ông L là không có cơ sở chấp nhận. Nên bà T khởi kiện yêu cầu bà E, ông L thanh toán số tiền 60.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận và phù hợp Điều 369 Bộ luật dân sự năm 2005.

[5] Đối với giấy ghi chép nợ ngày 30/6/2015 thể hiện NLQ có mượn của bà T 100.000.000 đồng dùng để đáo hạn ngân hàng. Việc NLQ mượn 100.000.000 đồng được chồng NLQ là ông Huỳnh Văn T thừa nhận. Tuy nhiên ông Huỳnh Văn T có chở NLQ đến nhà bà T thanh toán nợ nhưng không biết NLQ có thanh toán nợ cho bà T chưa. Đồng thời bà T không yêu cầu NLQ thanh toán nợ và không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký của NLQ trên giấy nợ ngày 30/6/2015 nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cũng trong giấy ghi chép nợ trên có chữ “T” ở dưới chữ viết họ tên “Nguyễn Thị N”. Bà T trình bày đó là tên thường gọi của NLQ, không phải tên của ông Huỳnh Văn T. Đồng thời ông Huỳnh Văn T không thừa nhận có ký tên trong giấy nợ trên nên Tòa án không đưa ông Huỳnh Văn T vào tham gia tố tụng.

[6] Về lãi suất: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà T xin rút yêu cầu về tiền lãi đối với bà E, ông L. Xét thấy việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện nên chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[8] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 147, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 361, 362, 369 Bộ luật Dân sự năm 2005.
- Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh” của bà Nguyễn Thị Bé T đối với bà Huỳnh Thị Gấu E và ông Nguyễn Ngọc L.

Buộc bà Huỳnh Thị Gấu E và ông Nguyễn Ngọc L có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Bé T 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Nguyễn Thị Bé T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Huỳnh Thị Gấu E và ông Nguyễn Ngọc L không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà E và ông L còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/ Đình chỉ yêu cầu về tiền lãi của bà Nguyễn Thị Bé T đối với bà Huỳnh Thị Gấu E và ông Nguyễn Ngọc L.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị Gấu E và ông Nguyễn Ngọc L phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bé T 1.517.500 đồng (một triệu năm trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0011260 ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/7/2017). Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo luật định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện DT;
- CCTHA DS huyện DT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thùy Linh